

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**Dự thảo 1**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm, gồm:

1. Khoản 5 Điều 27 về điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động của Tổ chức dịch vụ việc làm công.
2. Khoản 5 Điều 28 về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, mẫu Giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Việc làm.
2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động dịch vụ việc làm.

**Điều 3. Công khai thông tin về Tổ chức dịch vụ việc làm**

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể Tổ chức dịch vụ việc làm công, Cơ quan có thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể Tổ chức dịch vụ việc làm công có trách nhiệm công khai thông tin trên trang thông tin của Cơ quan ban hành Quyết định và nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (<https://www.vieclam.gov.vn>).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, Sở Nội vụ có trách nhiệm công khai thông tin trên trang thông tin của Sở Nội vụ và nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (<https://www.vieclam.gov.vn>).

#### **Điều 4. Nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm quốc gia**

1. Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia) tại địa chỉ: <https://www.vieclam.gov.vn> để cho phép các bên cung cấp, sử dụng và thực hiện cung ứng dịch vụ việc làm điện tử theo quy định của pháp luật về việc làm và giao dịch điện tử.

2. Tổ chức dịch vụ việc làm thực hiện tiếp nhận, cung ứng dịch vụ việc làm trên nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm và kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu về người lao động đăng ký tìm việc, kết quả giao dịch việc làm thành công với sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia, cơ sở dữ liệu về người lao động, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

### **Chương II**

#### **ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC DỊCH VỤ VIỆC LÀM CÔNG**

##### **Điều 5. Tổ chức dịch vụ việc làm công**

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công là đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

a) Tổ chức dịch vụ việc làm công do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập;

b) Tổ chức dịch vụ việc làm công do tổ chức chính trị - xã hội thành lập.

2. Tổ chức dịch vụ việc làm công có con dấu, tài khoản riêng.

3. Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 6. Điều kiện thành lập**

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công được thành lập khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có trụ sở làm việc hoặc đề án cấp đất xây dựng trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp xây dựng trụ sở mới);

b) Có trang thông tin điện tử;

c) Bảo đảm diện tích chuyên dùng và có trang thiết bị để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này phù hợp với tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng do cấp có thẩm quyền ban hành;

d) Có ít nhất 15 người làm việc là viên chức;

đ) Người quản lý hoạt động dịch vụ việc làm của Tổ chức dịch vụ việc làm công có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực nội vụ, lao động, việc làm tối thiểu 03 năm;

e) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đảm bảo kinh phí cho các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức dịch vụ việc làm công quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thành lập khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đặt trụ sở chính.

3. Tổ chức dịch vụ việc làm công được thành lập mới, tổ chức lại phải thực hiện phương án về trụ sở làm việc, trang thiết bị và nhân sự trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có Quyết định thành lập.

Trường hợp cần thiết thành lập mới Tổ chức dịch vụ việc làm công thì Tổ chức dịch vụ việc làm công phải tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập, tổ chức lại, giải thể Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

### **Điều 7. Tên của Tổ chức dịch vụ việc làm công**

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công có tên gọi bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, biểu tượng riêng (nếu có).

2. Tên và biểu tượng của Tổ chức dịch vụ việc làm công đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Có cụm từ “Trung tâm” và “dịch vụ việc làm”;

b) Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc;

c) Không trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với tên hoặc biểu tượng của đơn vị khác đã được thành lập trước đó.

### **Điều 8. Nhiệm vụ của Tổ chức dịch vụ việc làm công**

1. Nhiệm vụ của Tổ chức dịch vụ việc làm công

a) Hoạt động tư vấn, gồm: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; Tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực; Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động;

b) Giới thiệu việc làm cho người lao động;

c) Cung ứng và giới thiệu lao động cho người sử dụng lao động, gồm: Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài

hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

d) Thu thập, phân tích, lưu trữ và cung cấp thông tin về thị trường lao động;

đ) Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm.

2. Tổ chức dịch vụ việc làm công do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh thành lập thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm.

3. Tổ chức dịch vụ việc làm công do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp Trung ương thành lập thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều này và thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động; quản trị sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia; điều phối và kết nối hoạt động của các Tổ chức dịch vụ việc làm trên toàn quốc.

4. Tổ chức dịch vụ việc làm công không thu tiền dịch vụ khi tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động.

Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí chi thường xuyên cho Tổ chức dịch vụ việc làm công để thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp và cung cấp thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

### **Điều 9. Cơ cấu tổ chức**

1. Lãnh đạo của Tổ chức dịch vụ việc làm công gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Căn cứ vào quy mô, tính chất hoạt động, Tổ chức dịch vụ việc làm công bố trí các bộ phận chuyên môn như: tiếp nhận; hành chính – tài chính; Tư vấn, giới thiệu việc làm; Thông tin thị trường lao động; tuy nhiên, không bắt buộc thành lập bộ phận riêng biệt.

Việc thành lập các bộ phận thuộc Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

### **Điều 10. Số lượng người làm việc**

1. Số lượng người làm việc của Tổ chức dịch vụ việc làm công được xác định trên cơ sở vị trí việc làm, khối lượng công việc của từng vị trí việc làm, định mức kinh tế - kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong Tổ chức dịch vụ việc làm công.

2. Người trực tiếp thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng và giới thiệu lao động theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phải tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ dịch vụ việc làm theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

### **Điều 11. Nguồn kinh phí**

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nguồn kinh phí quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đối với các Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

3. Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của Tổ chức dịch vụ việc làm công theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn thu hợp pháp khác.

### **Điều 12. Quản lý hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công tiếp nhận, lập hồ sơ các cơ quan, tổ chức và cá nhân đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động theo các Mẫu số 01, 01a, 02, 03, 03a Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết nối việc làm thành công, Tổ chức dịch vụ việc làm công có trách nhiệm cập nhật kết quả trên nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm quốc gia; thực hiện theo dõi tình trạng việc làm cho người lao động được giới thiệu hoặc cung ứng tối thiểu 03 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 03 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức cung cấp các dịch vụ và quản lý hoạt động dịch vụ việc làm tại Tổ chức dịch vụ việc làm công đảm bảo theo các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

4. Tổ chức dịch vụ việc làm công có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực dịch vụ việc làm thì thực hiện giao dịch điện tử với người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật về giao dịch điện tử. Chứng từ sử dụng trong giao dịch điện tử trong lĩnh vực dịch vụ việc làm có giá trị pháp lý như giao dịch bằng bản giấy.

5. Tổ chức dịch vụ việc làm công có trách nhiệm tiếp nhận và cung ứng dịch vụ việc làm trên nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Tổ chức dịch vụ việc làm công**

1. Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí.

2. Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Niêm yết thời giờ làm việc; quy trình cung ứng các dịch vụ việc làm và giá cung ứng dịch vụ đối với dịch vụ được phép thu.

4. Tổ chức thực hiện các hoạt động giao dịch việc làm; thu thập, lưu trữ, phân tích dự báo thị trường lao động trên địa bàn.

5. Thu thập, cập nhật dữ liệu người đăng ký tìm việc, việc làm trống vào hệ thống cơ sở dữ liệu.

6. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tổ chức dịch vụ việc làm công.

7. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (<https://www.vieclam.gov.vn>) theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Báo cáo 06 tháng (thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo) gửi và cập nhật trước ngày 17 tháng 6 năm báo cáo và báo cáo năm (thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo) gửi và cập nhật trước ngày 17 tháng 12 năm báo cáo.

### **Chương III**

## **DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM**

### **Điều 14. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Hoạt động tư vấn, gồm: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; Tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực; Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động.

2. Giới thiệu việc làm cho người lao động.

3. Cung ứng và giới thiệu lao động cho người sử dụng lao động, gồm: Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Thu thập, phân tích, lưu trữ và cung cấp thông tin về thị trường lao động.
5. Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 15. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm (sau đây viết tắt là Giấy phép) do Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là Sở Nội vụ) cấp, cấp lại, gia hạn cho doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định này.

2. Giấy phép được in trên giấy bì cứng kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm) theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thời hạn của Giấy phép được quy định như sau:

- a) Thời hạn Giấy phép tối đa là 60 tháng;
- b) Giấy phép được gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa là 60 tháng;
- c) Thời hạn Giấy phép được cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã được cấp trước đó.

4. Giấy phép không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

- a) Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm phá sản, bị giải thể;
- b) Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

#### **Điều 16. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Có trụ sở chính hoặc chi nhánh của doanh nghiệp hoặc được doanh nghiệp thuê hoặc mượn ổn định để đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm;

2. Đã ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm là người không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, có trình độ từ đại học trở lên hoặc có ít nhất 02 năm (24 tháng) kinh nghiệm trong lĩnh vực dịch vụ việc làm hoặc cung ứng lao động.

#### **Điều 17. Ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ theo mức quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).

2. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trong hoạt động dịch vụ việc làm theo yêu cầu của Sở Nội vụ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiền ký quỹ được sử dụng, doanh nghiệp dịch vụ phải hoàn trả số tiền đã sử dụng và bảo đảm mức ký quỹ theo quy định.

3. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp được rút trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp không được cấp Giấy phép;

b) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại Giấy phép;

c) Doanh nghiệp không có nhu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 4 Điều 19, điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định này.

d) Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác;

đ) Doanh nghiệp gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động, người sử dụng lao động do vi phạm quy định về dịch vụ việc làm sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều này như sau:

a) Hồ sơ gồm văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp; văn bản thông báo của Sở Nội vụ về việc không cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18, điểm b khoản 4 Điều 19, điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định này hoặc Quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này; Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép;

b) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện rút tiền ký quỹ cho doanh nghiệp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ rút tiền ký quỹ và gửi thông báo tới Sở Nội vụ nơi cấp Giấy phép.

5. Trình tự thủ tục rút tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều này như sau:

a) Hồ sơ gồm văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp; Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm tại ngân hàng nhận ký quỹ khác đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

b) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ; trường hợp không đồng ý về việc rút tiền ký quỹ thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do;

d) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận đề nghị của doanh nghiệp và văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Sở Nội vụ, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện rút tiền ký quỹ cho doanh nghiệp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ rút tiền ký quỹ và gửi thông báo tới Sở Nội vụ nơi cấp Giấy phép.

6. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này như sau:



a) Hồ sơ gồm văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp; Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ gồm lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách người lao động, người sử dụng lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ, phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có), gửi doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ; trường hợp không đồng ý về việc rút tiền ký quỹ thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do;

c) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận đề nghị của doanh nghiệp và văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ, phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) của Sở Nội vụ, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện thanh toán, bồi thường cho người lao động, người sử dụng lao động theo phương án đã được đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

7. Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm sau:

a) Cấp giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này sau khi doanh nghiệp hoàn thành thủ tục ký quỹ;

b) Thực hiện đúng các quy định về mở tài khoản ký quỹ, nộp tiền ký quỹ, rút tiền ký quỹ, sử dụng tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm và các quy định liên quan đến tài khoản này.

c) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của ngân hàng nhận ký quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có pháp luật có liên quan.

### **Điều 18. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) 01 bản chính Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) 01 bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản chính) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc hợp đồng thuê hoặc mượn trụ sở để tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm còn thời hạn tối thiểu 3 năm (36 tháng) tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

d) 01 Bản sao hợp lệ bằng cấp chuyên môn hoặc 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm (quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm. Trường hợp, giấy tờ chứng minh kinh nghiệm là văn bản của nước

ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật.

## 2. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công cấp tỉnh hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, ngày nhận hồ sơ là ngày bộ phận tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ do doanh nghiệp trực tiếp nộp.

Đối với hồ sơ nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính, ngày nhận hồ sơ là ngày bộ phận tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ do đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính chuyển đến.

Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, ngày nhận hồ sơ là ngày Cổng Dịch vụ công quốc gia thông báo hồ sơ đến Sở Nội vụ.

b) Doanh nghiệp có thể lựa chọn hình thức nhận Giấy phép bằng cách đăng ký trên Cổng Dịch vụ công quốc gia khi nộp hồ sơ hoặc lựa chọn hình thức trên đơn đề nghị theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

## 3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định.

b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép.

c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ cấp Giấy phép cho doanh nghiệp và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết.

## **Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép**

### 1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm;

c) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp Giấy phép;

d) Giấy phép bị ghi sai thông tin, bị hư hỏng không còn sử dụng được hoặc không xác thực được;

đ) Giấy phép bị mất;

e) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp Giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Văn bản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm c, e khoản 1 Điều này.

c) Văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

d) Văn bản quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

đ) Giấy phép đã được cấp đối với quy định tại a, b, c, d và e khoản 1 Điều này.

3. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này thì nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định.

b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép.

c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết.

5. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định.

b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép.

c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, quy trình thực hiện như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép cung cấp bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và xác nhận về các điều kiện không bị thu hồi Giấy phép của doanh nghiệp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép có ý kiến trả lời về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian hoạt động tại địa bàn và gửi kèm bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của doanh nghiệp cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép ra quyết định thu hồi và thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới xem xét, cấp lại Giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp lại Giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

## **Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép**

1. Giấy phép được gia hạn khi đảm bảo các quy định sau đây:

- a) Bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định này;
- b) Không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này;
- c) Tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo quy định tại Nghị định này;
- d) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép được gửi đến Sở Nội vụ trước thời điểm hết hạn của Giấy phép ít nhất 30 ngày làm việc.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gồm:

- a) Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
- b) Văn bản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này.
- c) Văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị gia hạn Giấy phép đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định.

b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối gia hạn Giấy phép.

c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ gia hạn Giấy phép cho doanh nghiệp và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết.

#### **Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép**

1. Sở Nội vụ có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Quyết định thu hồi Giấy phép thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Giấy phép bị thu hồi đối với các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 Luật Việc làm;

b) Chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm theo đề nghị của doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Không duy trì đủ các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định này;

đ) Cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác sử dụng Giấy phép;

e) Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ việc làm từ 03 lần trong khoảng thời gian tối đa 36 tháng kể từ ngày bị xử phạt lần đầu tiên hoặc cố tình không chấp hành quyết định xử phạt;

g) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm là người nước ngoài không đủ điều kiện làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Điều 151 của Bộ luật Lao động năm 2019.

4. Hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 3 Điều này gồm:

a) Văn bản đề nghị thu hồi Giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Giấy phép đã được cấp hoặc văn bản cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đối với trường hợp Giấy phép bị mất.

5. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

6. Thời hạn và quy trình xử lý thu hồi Giấy phép đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều này như sau:

a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết.

7. Thời hạn và quy trình xử lý thu hồi Giấy phép đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g khoản 3 Điều này như sau:

a) Khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e, g khoản 3 Điều này, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện kiểm tra, thu thập các bằng chứng liên quan hoặc nghiên cứu hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến để xem xét ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép và gửi thông tin đến Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết;

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại Giấy phép cho Sở Nội vụ trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Giấy phép và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ việc làm do doanh nghiệp cung cấp theo quy định của pháp luật.

## **Điều 22. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Doanh nghiệp có quyền được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chi nhánh (đối với trường hợp địa điểm chi nhánh khác tỉnh so với nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép) kèm theo giấy tờ chứng minh điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

3. Nghĩa vụ của chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm

a) Niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm và bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp tại trụ sở chi nhánh;

b) Báo cáo Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thời hạn hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh không vượt quá thời hạn Giấy phép của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

### **Điều 23. Thông báo hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy phép, doanh nghiệp phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về Giấy phép, địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tên người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, số điện thoại, e-mail, website.

2. Trước 10 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính về ngày bắt đầu hoạt động.

3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, doanh nghiệp phải có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, chi nhánh về địa điểm mới kèm theo giấy tờ chứng minh điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện chuyển địa điểm.

### **Điều 24. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Niêm yết công khai bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy phép, quyết định thu hồi Giấy phép tại trụ sở chính của doanh nghiệp.

2. Niêm yết lịch làm việc, giá dịch vụ việc làm tại trụ sở chính, chi nhánh của doanh nghiệp và thông tin liên hệ của người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết nối việc làm thành công, doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật kết quả trên nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm quốc gia; thực hiện theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu hoặc cung ứng tối thiểu 03 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 03 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Lập, cập nhật, quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm; người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động và thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

5. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin, dữ liệu trên Cổng thông tin về việc làm (<https://www.vieclam.gov.vn>)

6. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (<https://www.vieclam.gov.vn>) theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Báo cáo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động dịch vụ việc làm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ việc làm.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định này.

9. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

## **Chương IV** **THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM**

### **Điều 25. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Nội vụ**

1. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ việc làm trong phạm vi cả nước.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

4. Quyết định thành lập Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ việc làm để hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ về dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động, bảo hiểm thất nghiệp và thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

### **Điều 26. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan Trung ương tổ chức chính trị - xã hội**

1. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các Tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc thẩm quyền thành lập đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

2. Kiểm tra hoạt động của Tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình hoạt động của các Tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc thẩm quyền thành lập, tổ chức lại theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nội vụ.

### **Điều 27. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ việc làm tại địa phương.

2. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Tổ chức dịch vụ việc làm công quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các Tổ chức dịch vụ việc làm công trên địa bàn đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và duy trì



Tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc Sở Nội vụ để thực hiện chính sách việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp.

4. Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho Tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp.

5. Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với Tổ chức dịch vụ việc làm công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và Tổ chức dịch vụ việc làm công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và quyết định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với Tổ chức dịch vụ việc làm công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

6. Tổ chức chỉ đạo việc cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp trên địa bàn.

7. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật về hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn.

8. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nội vụ.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 28. Quy định chuyển tiếp**

1. Các doanh nghiệp đã được cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm cho đến khi Giấy phép hết hạn trừ trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

2. Không áp dụng quy định tại điểm c, e khoản 1 Điều 19 đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở chính so với địa chỉ trên Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm do sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp.

3. Doanh nghiệp đã nộp đầy đủ hồ sơ xin cấp, cấp lại, hoặc gia hạn Giấy phép, và đáp ứng đủ các điều kiện theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp, cấp lại hoặc gia hạn sẽ được cấp, cấp lại hoặc gia hạn Giấy phép theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức dịch vụ việc làm công thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục hoạt động. Trường hợp không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này thì phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 24 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.

## **Điều 29. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

## **Điều 30. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**